

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1	Siêu âm	43.900	49.300
2	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	76.200	81.300
3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000	186.000
4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222.000	233.000
5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	257.000	268.000
6	Siêu âm tim gắng sức	587.000	598.000
7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457.000	468.000
8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805.000	816.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.998.000	2.023.000
10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	50.200	53.200
11	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	56.200	59.200
12	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	56.200	59.200
13	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	69.200	72.200
14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100	14.200
15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	64.200	67.200
16	Chụp Angiography mắt	214.000	217.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
17	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101.000	104.000
18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116.000	119.000
19	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156.000	159.000
20	Chụp mật qua Kehr	240.000	255.000
21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539.000	554.000
22	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529.000	544.000
23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206.000	221.000
24	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371.000	386.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
25	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386.000	401.000
26	Lỗ dò cản quang	406.000	421.000
27	Mammography (1 bên)	94.200	97.200
28	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	401.000	416.000
29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	68.300
30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	100.000
31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	125.000
32	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.900	20.700

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
33	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000	426.000
34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609.000	624.000
35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564.000	579.000
36	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	239.000
37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	239.000
38	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	264.000	279.000
39	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	521.000	536.000
40	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	944.000	959.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	386.000	401.000
42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	522.000	532.000
43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	632.000	643.000
44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.701.000	1.712.000
45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.446.000	1.461.000
46	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.451.000	3.467.000
47	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.128.000	3.154.000
48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.985.000	3.004.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.731.000	2.748.000
50	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.673.000	6.694.000
51	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.637.000	6.665.000
52	Chụp PET/CT	19.770.000	19.913.000
53	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.539.000	20.729.000
54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.598.000	5.686.000
55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.916.000	6.026.000
56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.816.000	6.926.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.066.000	9.176.000
58	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.816.000	7.926.000
59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.666.000	9.776.000
60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.116.000	9.226.000
61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.103.000	2.213.000
62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.183.000	1.206.000
63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.616.000	3.726.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
64	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.735.000	1.786.000
65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.235.000	1.286.000
66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.116.000	3.226.000
67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.214.000	2.227.000
68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.311.000	1.322.000
69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.665.000	8.691.000
70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.165.000	3.191.000
71	Đo mật độ xương 1 vị trí	82.300	84.800

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
72	Đo mật độ xương 2 vị trí	141.000	144.000
73	Đo mật độ xương	21.400	22.800
74	Bơm rửa khoang màng phổi	216.000	227.000
75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467.000	479.000
76	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.016.000	1.027.000
77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	498.000
78	Cắt chỉ	32.900	35.600
79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	158.000	166.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000	143.000
81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	183.000
82	Chọc hút khí màng phổi	143.000	150.000
83	Chọc rửa màng phổi	206.000	214.000
84	Chọc dò màng tim	247.000	259.000
85	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177.000	184.000
86	Chọc dò tuỷ sống	107.000	114.000
87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166.000	170.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221.000	228.000
89	Chọc hút hạch hoặc u	110.000	116.000
90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000	159.000
91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732.000	743.000
92	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110.000	116.000
93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151.000	158.000
94	Chọc hút tủy làm tủy đồ	530.000	537.000
95	Chọc hút tủy làm tủy đồ	128.000	135.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
96	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.360.000	2.367.000
97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000	607.000
98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678.000	697.000
99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.199.000	1.218.000
100	Đặt catheter động mạch quay	546.000	557.000
101	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.367.000	1.379.000
102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000	664.000
103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000	1.137.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.126.000	1.137.000
105	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.811.000	6.846.000
106	Đặt nội khí quản	568.000	579.000
107	Đặt sonde dạ dày	90.100	94.300
108	Đặt sonde JJ niệu quản	917.000	929.000
109	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.144.000	1.178.000
110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.035.000	3.255.000
111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.025.000	2.073.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
112	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.925.000	1.973.000
113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196.000	207.000
114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.321.000	2.332.000
115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185.000	188.000
116	Hút dịch khớp	114.000	120.000
117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125.000	132.000
118	Hút đờm	11.100	12.200
119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944.000	968.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562.000	574.000
121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	964.000	988.000
122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.212.000	2.248.000
123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.636.000	1.672.000
124	Mở khí quản	719.000	734.000
125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373.000	384.000
126	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	94.900	101.000
127	Nội soi lồng ngực	974.000	1.009.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.010.000	5.036.000
129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.788.000	5.814.000
130	Niệu dòng đồ	59.800	65.000
131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.761.000	1.778.000
132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.461.000	1.478.000
133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.261.000	3.278.000
134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	753.000	768.000
135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.133.000	1.159.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.584.000	2.618.000
137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.844.000	2.878.000
138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000	455.000
139	Nội soi dạ dày làm Clo test	294.000	302.000
140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000	255.000
141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408.000	430.000
142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305.000	322.000
143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291.000	302.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000	198.000
145	Nội soi dạ dày can thiệp	728.000	753.000
146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.678.000	2.693.000
147	Nội soi ổ bụng	825.000	854.000
148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982.000	1.023.000
149	Nội soi ống mật chủ	167.000	178.000
150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.164.000	1.176.000
151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.897.000	2.921.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
152	Nội soi tiết niệu có gây mê	849.000	872.000
153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925.000	943.000
154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649.000	675.000
155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525.000	543.000
156	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chấ	694.000	712.000
157	Nội soi bàng quang và gắ	893.000	915.000
158	Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.351.000	1.360.000
159	Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.371.000	1.384.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
160	Nồi thông động- tĩnh mạch	1.151.000	1.160.000
161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	241.000	252.000
162	Nong thực quản qua nội soi	2.277.000	2.312.000
163	Rửa bàng quang	198.000	209.000
164	Rửa dạ dày	119.000	131.000
165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589.000	601.000
166	Rửa phổi toàn bộ	8.181.000	8.428.000
167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	831.000	849.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
168	Rút máu để điều trị	236.000	256.000
169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178.000	184.000
170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597.000	620.000
171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	558.000	568.000
172	Sinh thiết cơ tim	1.765.000	1.822.000
173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126.000	130.000
174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.002.000	1.025.000
175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	828.000	847.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.900.000	1.926.000
177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.700.000	1.726.000
178	Sinh thiết hạch hoặc u	262.000	273.000
179	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.104.000	1.128.000
180	Sinh thiết màng phổi	431.000	442.000
181	Sinh thiết móng	311.000	335.000
182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	609.000	628.000
183	Sinh thiết tủy xương	242.000	253.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.372.000	1.383.000
185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.677.000	2.689.000
186	Sinh thiết vú	157.000	168.000
187	Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.560.000	1.578.000
188	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	645.000	663.000
189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576.000	605.000
190	Soi khớp có sinh thiết	498.000	513.000
191	Soi màng phổi	440.000	474.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
192	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	885.000	915.000
193	Soi ruột non, tiêu (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	748.000	783.000
194	Soi ruột non	639.000	669.000
195	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	427.000	456.000
196	Soi trực tràng, tiêu hoặc thắt trĩ	243.000	258.000
197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989.000	1.008.000
198	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	500.000	522.000
199	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.504.000	1.528.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000	1.565.000
201	Thận nhân tạo chu kỳ	556.000	567.000
202	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63.600	67.500
203	Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.430.000	3.447.000
204	Tháo bột khác	52.900	56.000
205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000	258.000
206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	57.600	60.000
207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	85.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	85.000
209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000	115.000
210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000	139.000
211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000	184.000
212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240.000	253.000
213	Thay canuyn mở khí quản	247.000	253.000
214	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92.900	96.000
215	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	502.000	505.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
216	Thở máy (01 ngày điều trị)	559.000	583.000
217	Thông đái	90.100	94.300
218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	85.900
219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400	12.800
220	Tiêm khớp	91.500	96.200
221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	138.000
222	Truyền tĩnh mạch	21.400	22.800
223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000	184.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237.000	248.000
225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000	268.000
226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305.000	323.000
227	Bàn kéo	45.800	47.600
228	Bó Farafin	42.400	43.700
229	Bó thuốc	50.500	53.100
230	Bồn xoáy	16.200	17.500
231	Châm (có kim dài)	72.300	76.400

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
232	Châm (kim ngắn)	65.300	69.400
233	Chẩn đoán điện	36.200	38.500
234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	58.500	63.300
235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	143.000	148.000
236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.500	36.100
237	Đặt thuốc y học cổ truyền	45.400	47.500
238	Điện châm (có kim dài)	74.300	78.400
239	Điện châm (kim ngắn)	67.300	71.400

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
240	Điện phân	45.400	46.700
241	Điện từ trường	38.400	39.700
242	Điện vi dòng giảm đau	28.800	29.500
243	Điện xung	41.400	42.700
244	Giác hơi	33.200	34.500
245	Giao thoa	28.800	29.500
246	Hồng ngoại	35.200	37.300
247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	45.300	48.700

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335.000	341.000
249	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203.000	209.000
250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48.600	52.500
251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146.000	152.000
252	Laser châm	47.400	49.100
253	Laser chiếu ngoài	34.000	34.900
254	Laser nội mạch	53.600	55.300
255	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	110.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
256	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	110.000
257	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	110.000
258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	49.400	51.400
259	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.050.000	1.088.000
260	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	33.300	38.100
261	Sắc thuốc thang (1 thang)	12.500	13.100
262	Siêu âm điều trị	45.600	46.700
263	Sóng ngắn	34.900	37.200

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
264	Sóng xung kích điều trị	61.700	65.200
265	Tập do cứng khớp	45.700	49.500
266	Tập do liệt ngoại biên	28.500	32.300
267	Tập do liệt thần kinh trung ương	41.800	45.300
268	Tập dưỡng sinh	23.800	27.300
269	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59.500	66.100
270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11.200	12.500
271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302.000	308.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
272	Tập nuốt (có sử dụng máy)	158.000	163.000
273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	128.000	134.000
274	Tập sửa lỗi phát âm	106.000	112.000
275	Tập vận động đoạn chi	42.300	45.700
276	Tập vận động toàn thân	46.900	51.400
277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29.000	30.600
278	Tập với hệ thống rỗng rọc	11.200	12.500
279	Tập với xe đạp tập	11.200	12.500

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
280	Thuỷ châm	66.100	70.100
281	Thuỷ trị liệu	61.400	64.200
282	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.769.000	2.825.000
283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.157.000	1.195.000
284	Tử ngoại	34.200	36.300
285	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30.100	31.100
286	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100	31.100
287	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30.100	31.100

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
288	Xoa bóp áp lực hơi	30.100	31.100
289	Xoa bóp bấm huyết	65.500	69.300
290	Xoa bóp bằng máy	28.500	32.300
291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41.800	45.200
292	Xoa bóp toàn thân	50.700	55.800
293	Xông hơi thuốc	42.900	45.600
294	Xông khói thuốc	37.900	40.600
295	Xông thuốc bằng máy	42.900	45.600

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
296	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.202.000	5.367.000
297	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.496.000	1.558.000
298	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.293.000	1.404.000
299	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.444.000	2.536.000
300	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.392.000	1.444.000
301	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	885.000	919.000
302	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.372.000	2.401.000
303	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.103.000	5.175.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
304	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290.000	296.000
305	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	160.000	167.000
306	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	521.000	530.000
307	Test hồi phục phế quản	172.000	179.000
308	Test huyết thanh tự thân	668.000	688.000
309	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878.000	893.000
310	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	838.000	858.000
311	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334.000	337.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	377.000	383.000
313	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	475.000	482.000
314	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	389.000	395.000
315	Chụp và phân tích da bằng máy	205.000	211.000
316	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195.000	208.000
317	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332.000	350.000
318	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	240.000	264.000
319	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	358.000	382.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
320	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.268.000	1.381.000
321	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	453.000	477.000
322	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333.000	357.000
323	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.049.000	1.124.000
324	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.230.000	1.384.000
325	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	213.000	237.000
326	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	285.000	309.000
327	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682.000	758.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
328	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	744.000	820.000
329	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.108.000	1.132.000
330	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.192.000	2.331.000
331	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái	2.468.000	2.606.000
332	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương	628.000	652.000
333	Phẫu thuật điều trị ổ đái không viêm xương	546.000	584.000
334	Phẫu thuật điều trị sa trễ mí dưới	1.912.000	2.051.000
335	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.552.000	1.691.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
336	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752.000	803.000
337	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.318.000	2.457.000
338	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.337.000	3.604.000
339	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231.000	243.000
340	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258.000	271.000
341	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.560.000	6.704.000
342	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.166.000	4.310.000
343	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.772.000	5.916.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
344	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.468.000	4.569.000
345	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.345.000	3.446.000
346	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.281.000	4.348.000
347	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.772.000	2.839.000
348	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.485.000	5.682.000
349	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.761.000	7.958.000
350	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.652.000	7.849.000
351	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.498.000	4.670.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
352	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.081.000	5.295.000
353	Phẫu thuật u hố mắt	5.529.000	5.741.000
354	Phẫu thuật áp xe não	6.843.000	7.144.000
355	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.122.000	4.250.000
356	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.948.000	5.040.000
357	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.455.000	5.669.000
358	Phẫu thuật tạo hình màng não	5.713.000	5.970.000
359	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.414.000	5.671.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
360	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tử	7.245.000	7.604.000
361	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.447.000	7.747.000
362	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.653.000	6.996.000
363	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.653.000	6.996.000
364	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.145.000	7.504.000
365	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.389.000	5.646.000
366	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.557.000	4.746.000
367	Phẫu thuật u xương sọ	5.019.000	5.232.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
368	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.383.000	5.596.000
369	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.741.000	6.998.000
370	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.121.000	7.480.000
371	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.447.000	6.747.000
372	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.849.000	6.921.000
373	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.625.000	1.718.000
374	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.144.000	18.693.000
375	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14.645.000	15.196.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
376	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.352.000	14.737.000
377	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.821.000	13.068.000
378	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	7.852.000	8.237.000
379	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.352.000	14.737.000
380	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.275.000	7.476.000
381	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.732.000	3.828.000
382	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.285.000	3.398.000
383	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.653.000	12.996.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
384	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.615.000	19.055.000
385	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17.144.000	17.693.000
386	Phẫu thuật tim kín khác	13.836.000	14.180.000
387	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.352.000	14.737.000
388	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.447.000	16.851.000
389	Phẫu thuật u máu các vị trí	3.014.000	3.123.000
390	Phẫu thuật cắt phổi	8.641.000	8.985.000
391	Phẫu thuật cắt u trung thất	10.311.000	10.670.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
392	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.756.000	1.818.000
393	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.686.000	6.943.000
394	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.982.000	10.341.000
395	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.288.000	8.647.000
396	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.799.000	7.011.000
397	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.544.000	6.760.000
398	Phẫu thuật cắt thận	4.232.000	4.404.000
399	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.117.000	6.374.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
400	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.027.000	4.198.000
401	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.316.000	4.486.000
402	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.170.000	4.325.000
403	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.098.000	4.270.000
404	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.390.000	5.749.000
405	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.044.000	3.129.000
406	Phẫu thuật cắt bàng quang	5.305.000	5.517.000
407	Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.434.000	5.691.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
408	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.565.000	4.735.000
409	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.818.000	6.046.000
410	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.565.000	4.735.000
411	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.415.000	4.587.000
412	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.694.000	2.811.000
413	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.694.000	2.811.000
414	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.947.000	5.160.000
415	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000	4.078.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
416	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.151.000	4.322.000
417	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000	2.383.000
418	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.751.000	1.813.000
419	Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.235.000	4.405.000
420	Đặt prothese cổ định sàn chậu vào móm nhô xương cụt	3.562.000	3.679.000
421	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.388.000	2.412.000
422	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.279.000	1.303.000
423	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.441.000	5.654.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
424	Phẫu thuật cắt thực quản	7.283.000	7.627.000
425	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.814.000	5.999.000
426	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.168.000	5.380.000
427	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.964.000	6.180.000
428	Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.548.000	7.892.000
429	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.964.000	6.180.000
430	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.913.000	5.125.000
431	Phẫu thuật cắt dạ dày	7.266.000	7.610.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
432	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.090.000	5.275.000
433	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000	2.984.000
434	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.241.000	3.395.000
435	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.944.000	3.085.000
436	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.470.000	4.642.000
437	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.498.000	2.574.000
438	Phẫu thuật cắt nối ruột	4.293.000	4.465.000
439	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.241.000	4.395.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
440	Phẫu thuật cắt ruột non	4.629.000	4.801.000
441	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.561.000	2.654.000
442	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000	2.657.000
443	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.933.000	7.190.000
444	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.661.000	4.918.000
445	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.276.000	4.448.000
446	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.316.000	3.486.000
447	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.664.000	2.756.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
448	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3.579.000	3.730.000
449	Phẫu thuật cắt gan	8.133.000	8.477.000
450	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.648.000	6.007.000
451	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.728.000	7.087.000
452	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.699.000	4.871.000
453	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.316.000	3.486.000
454	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.273.000	5.487.000
455	Phẫu thuật cắt túi mật	4.523.000	4.694.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
456	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000	3.216.000
457	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.499.000	4.671.000
458	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.827.000	7.128.000
459	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.816.000	3.986.000
460	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.464.000	4.680.000
461	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.316.000	3.486.000
462	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.151.000	4.363.000
463	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.456.000	3.627.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
464	Phẫu thuật nối mật ruột	4.399.000	4.571.000
465	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.817.000	11.176.000
466	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.110.000	10.357.000
467	Phẫu thuật cắt lách	4.472.000	4.644.000
468	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.390.000	4.575.000
469	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.485.000	4.656.000
470	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.712.000	5.970.000
471	Phẫu thuật nạo vét hạch	3.817.000	3.988.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
472	Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.670.000	4.842.000
473	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.680.000	3.821.000
474	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.514.000	2.576.000
475	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000	3.351.000
476	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000	2.945.000
477	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.562.000	2.655.000
478	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.254.000	2.346.000
479	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.428.000	2.462.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
480	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.928.000	3.962.000
481	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.038.000	1.063.000
482	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.885.000	1.972.000
483	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.696.000	1.713.000
484	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.396.000	3.454.000
485	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.697.000	2.715.000
486	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.238.000	2.263.000
487	Cắt phymosis	237.000	248.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
488	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186.000	197.000
489	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	137.000	148.000
490	Thắt các búi trĩ hậu môn	277.000	288.000
491	Cố định gãy xương sườn	49.900	53.000
492	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	714.000	738.000
493	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	529.000	553.000
494	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644.000	652.000
495	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274.000	282.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
496	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259.000	267.000
497	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159.000	167.000
498	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399.000	412.000
499	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221.000	234.000
500	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319.000	327.000
501	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164.000	172.000
502	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234.000	242.000
503	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162.000	173.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
504	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335.000	348.000
505	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212.000	223.000
506	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714.000	727.000
507	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324.000	341.000
508	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335.000	348.000
509	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254.000	271.000
510	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335.000	348.000
511	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254.000	271.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
512	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624.000	637.000
513	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344.000	357.000
514	Nắn, bó gãy xương đòn	118.000	121.000
515	Nắn, bó gãy xương gót	144.000	152.000
516	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144.000	152.000
517	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.741.000	3.833.000
518	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.925.000	3.069.000
519	Phẫu thuật thay khớp vai	6.985.000	7.243.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
520	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.829.000	3.041.000
521	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.925.000	3.069.000
522	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.106.000	2.168.000
523	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.151.000	3.259.000
524	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.250.000	3.378.000
525	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.242.000	4.370.000
526	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.250.000	3.378.000
527	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.622.000	4.750.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
528	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.750.000	3.878.000
529	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.122.000	5.250.000
530	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.122.000	5.250.000
531	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.985.000	4.109.000
532	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.649.000	3.778.000
533	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.570.000	3.699.000
534	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.758.000	2.850.000
535	Phẫu thuật ghép chi	6.153.000	6.496.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
536	Phẫu thuật ghép xương	4.634.000	4.806.000
537	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4.622.000	4.750.000
538	Phẫu thuật kéo dài chi	4.672.000	4.888.000
539	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.750.000	3.878.000
540	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000	5.250.000
541	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.746.000	3.870.000
542	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.963.000	3.087.000
543	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.242.000	4.370.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
544	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.589.000	5.819.000
545	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.789.000	4.019.000
546	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000	1.777.000
547	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.134.000	7.391.000
548	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.871.000	9.230.000
549	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.197.000	5.341.000
550	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.328.000	5.499.000
551	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.413.000	5.626.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
552	Phẫu thuật thay đốt sống	5.613.000	5.843.000
553	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.025.000	5.197.000
554	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.887.000	3.011.000
555	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.973.000	3.131.000
556	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.325.000	3.469.000
557	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.228.000	4.400.000
558	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.790.000	2.883.000
559	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000	2.660.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
560	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000	4.830.000
561	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	4.957.000	5.214.000
562	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.579.000	6.964.000
563	Tạo hình khí-phế quản	12.173.000	12.317.000
564	Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000	1.309.000
565	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.721.000	2.844.000
566	Bóc nhân xơ vú	984.000	1.019.000
567	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	3.726.000	3.884.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
568	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.761.000	2.838.000
569	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000	125.000
570	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000	4.267.000
571	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.550.000	5.708.000
572	Cắt u thành âm đạo	2.048.000	2.128.000
573	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000	6.368.000
574	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4.803.000	5.060.000
575	Chích áp xe tầng sinh môn	807.000	831.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
576	Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000	875.000
577	Chích apxe tuyến vú	219.000	230.000
578	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000	825.000
579	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880.000	949.000
580	Chọc dò màng bụng sơ sinh	404.000	419.000
581	Chọc dò túi cùng Douglas	280.000	291.000
582	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000	2.227.000
583	Chọc ối	722.000	760.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
584	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000	869.000
585	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.045.000	6.203.000
586	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159.000	170.000
587	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294.000	329.000
588	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000	1.071.000
589	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706.000	736.000
590	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000	1.330.000
591	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.113.000	4.271.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
592	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000	1.021.000
593	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000	661.000
594	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204.000	215.000
595	Hút thai dưới siêu âm	456.000	480.000
596	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000	2.818.000
597	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000	2.448.000
598	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000	1.600.000
599	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000	1.979.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
600	Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000	2.881.000
601	Khâu vòng cổ tử cung	549.000	561.000
602	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.747.000	2.846.000
603	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000	2.693.000
604	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600	88.900
605	Lấy dị vật âm đạo	573.000	602.000
606	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000	2.981.000
607	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000	2.340.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
608	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.406.000	3.519.000
609	Nạo hút thai trứng	772.000	824.000
610	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000	355.000
611	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000	4.494.000
612	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000	2.904.000
613	Nội xoay thai	1.406.000	1.430.000
614	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000	597.000
615	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000	292.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
616	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174.000	186.000
617	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000	1.193.000
618	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302.000	320.000
619	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000	408.000
620	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183.000	189.000
621	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.040.000	1.074.000
622	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545.000	569.000
623	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000	408.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
624	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000	4.972.000
625	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000	2.776.000
626	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.619.000	2.719.000
627	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000	4.681.000
628	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.862.000	2.962.000
629	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000	3.829.000
630	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000	1.997.000
631	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000	2.828.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
632	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000	3.894.000
633	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000	6.080.000
634	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiêu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000	9.908.000
635	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000	7.655.000
636	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.130.000	6.387.000
637	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000	2.759.000
638	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000	3.868.000
639	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000	3.923.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
640	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000	3.883.000
641	Phẫu thuật Crossen	4.012.000	4.170.000
642	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5.385.000	5.543.000
643	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000	3.421.000
644	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000	2.943.000
645	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.202.000	4.336.000
646	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000	2.431.000
647	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.945.000	3.102.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
648	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000	6.143.000
649	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000	4.161.000
650	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000	4.465.000
651	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.919.000	8.176.000
652	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.783.000	2.882.000
653	Phẫu thuật Manchester	3.681.000	3.839.000
654	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000	3.455.000
655	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000	3.665.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
656	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000	4.034.000
657	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.145.000	6.402.000
658	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000	3.044.000
659	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.750.000	4.908.000
660	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000	2.881.000
661	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000	4.447.000
662	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000	6.274.000
663	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.558.000	5.716.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
664	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000	5.229.000
665	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000	6.072.000
666	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.923.000	8.181.000
667	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.063.000	8.320.000
668	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.023.000	6.181.000
669	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000	5.247.000
670	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000	5.690.000
671	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.005.000	5.163.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
672	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000	5.121.000
673	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.153.000	9.311.000
674	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.546.000	5.708.000
675	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000	4.906.000
676	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.533.000	6.690.000
677	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.575.000	6.832.000
678	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.083.000	4.217.000
679	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.976.000	6.218.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
680	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.610.000	3.836.000
681	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.660.000	4.902.000
682	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000	4.967.000
683	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000	3.435.000
684	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.121.000	4.279.000
685	Phẫu thuật treo tử cung	2.859.000	2.958.000
686	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.191.000	6.448.000
687	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000	393.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
688	Sinh thiết gai rau	1.149.000	1.161.000
689	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.207.000	2.265.000
690	Soi cổ tử cung	61.500	63.900
691	Soi ối	48.500	50.900
692	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000	1.171.000
693	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	250.000	265.000
694	Tiêm nhân Chorion	238.000	249.000
695	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.855.000	7.253.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
696	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388.000	406.000
697	Bơm rửa lệ đạo	36.700	38.300
698	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU	1.212.000	1.260.000
699	Cắt bỏ túi lệ	840.000	872.000
700	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.234.000	1.266.000
701	Cắt mộng áp Mytomycin	987.000	1.030.000
702	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser	312.000	323.000
703	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.154.000	1.190.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
704	Cắt u kết mạc không vá	755.000	760.000
705	Chích chấp hoặc lẹo	78.400	81.000
706	Chích mủ hốc mắt	452.000	473.000
707	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.112.000	1.160.000
708	Chữa bong mắt do hàn điện	29.000	30.900
709	Chụp mạch ICG	256.000	280.000
710	Đánh bờ mi	37.700	40.300
711	Điện châm	395.000	406.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
712	Điện di điều trị (1 lần)	20.400	23.000
713	Điện đông thể mi	474.000	506.000
714	Điện võng mạc	94.000	100.000
715	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31.700	36.100
716	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406.000	417.000
717	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133.000	138.000
718	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63.800	68.600
719	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54.800	59.600

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
720	Đo Javal	36.200	38.300
721	Đo khúc xạ máy	9.900	10.900
722	Đo nhãn áp	25.900	28.000
723	Đo thị lực khách quan	73.000	79.900
724	Đo thị trường, ám điểm	28.800	29.600
725	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59.100	62.900
726	Đốt lông xiêu	47.900	50.000
727	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.324.000	3.416.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
728	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.249.000	1.315.000
729	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.040.000	1.072.000
730	Gọt giác mạc	770.000	802.000
731	Khâu cò mi	400.000	419.000
732	Khâu củng mạc đơn thuần	814.000	827.000
733	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.234.000	1.266.000
734	Khâu củng mạc phức tạp	1.112.000	1.160.000
735	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.440.000	1.497.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
736	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809.000	841.000
737	Khâu giác mạc đơn thuần	764.000	777.000
738	Khâu giác mạc phức tạp	1.112.000	1.160.000
739	Khâu phục hồi bờ mi	693.000	737.000
740	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926.000	968.000
741	Khoét bỏ nhãn cầu	740.000	772.000
742	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.724.000	1.755.000
743	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.444.000	1.475.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
744	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665.000	688.000
745	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82.100	88.400
746	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862.000	893.000
747	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327.000	338.000
748	Lấy dị vật hốc mắt	893.000	937.000
749	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64.400	67.000
750	Lấy dị vật tiền phòng	1.112.000	1.160.000
751	Lấy huyết thanh đóng ống	54.800	60.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
752	Lấy sạn vôi kết mạc	35.200	37.300
753	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	57.400	60.800
754	Mở bao sau bằng Laser	257.000	268.000
755	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.235.000	1.277.000
756	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638.000	660.000
757	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.417.000	1.474.000
758	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845.000	877.000
759	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1.068.000	1.112.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
760	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.640.000	1.710.000
761	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.837.000	1.921.000
762	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.236.000	1.291.000
763	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mỡ	740.000	772.000
764	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	940.000	972.000
765	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539.000	561.000
766	Nặn tuyến bờ mi	35.200	37.300
767	Nâng sàn hốc mắt	2.756.000	2.818.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
768	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107.000	115.000
769	Nội thông lệ mũi 1 mắt	1.040.000	1.072.000
770	Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2.240.000	2.302.000
771	Phẫu thuật cắt bao sau	590.000	622.000
772	Phẫu thuật cắt bè	1.104.000	1.140.000
773	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.943.000	3.039.000
774	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934.000	970.000
775	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ôi, kết mạc - gây mê	1.477.000	1.534.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
776	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963.000	1.007.000
777	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	520.000	538.000
778	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.212.000	1.260.000
779	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.970.000	1.988.000
780	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.512.000	1.560.000
781	Phẫu thuật điều trị bệnh vông mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.824.000	1.916.000
782	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.654.000	2.690.000
783	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840.000	872.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
784	Phẫu thuật hẹp khe mi	643.000	687.000
785	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740.000	772.000
786	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.170.000	1.188.000
787	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793.000	837.000
788	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.812.000	1.860.000
789	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.439.000	1.496.000
790	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	870.000	902.000
791	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840.000	872.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
792	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	743.000	787.000
793	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	1.304.000	1.340.000
794	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.512.000	1.560.000
795	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.112.000	1.160.000
796	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840.000	872.000
797	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.093.000	1.137.000
798	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.662.000	1.693.000
799	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL		4.928.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
		4.866.000	
800	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.634.000	1.666.000
801	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.234.000	1.266.000
802	Phẫu thuật u kết mạc nông	693.000	737.000
803	Phẫu thuật u mi không vá da	724.000	756.000
804	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.234.000	1.266.000
805	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.062.000	1.110.000
806	Phủ kết mạc	638.000	660.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
807	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	291.000	306.000
808	Rạch góc tiền phòng	1.112.000	1.160.000
809	Rửa cùng đồ	41.600	44.000
810	Sắc giác	65.900	71.300
811	Siêu âm bán phần trước (UBM)	208.000	220.000
812	Siêu âm mắt chẩn đoán	59.500	63.200
813	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68.800	76.800
814	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	150.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
815	Soi bóng đồng tử	29.900	31.200
816	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52.500	55.300
817	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.223.000	2.346.000
818	Tạo hình vùng bè bằng Laser	220.000	229.000
819	Test thử cảm giác giác mạc	39.600	42.100
820	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793.000	837.000
821	Thông lệ đạo hai mắt	94.400	98.600
822	Thông lệ đạo một mắt	59.400	61.500

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
823	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47.500	50.300
824	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47.500	50.300
825	Vá sàn hốc mắt	3.152.000	3.214.000
826	Bẻ cuốn mũi	133.000	144.000
827	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205.000	209.000
828	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275.000	279.000
829	Cắt Amidan (gây mê)	1.085.000	1.133.000
830	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.355.000	2.403.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
831	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486.000	520.000
832	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7.768.000	8.032.000
833	Cắt polyp ống tai gây mê	1.990.000	2.038.000
834	Cắt polyp ống tai gây tê	602.000	613.000
835	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.819.000	7.035.000
836	Cắt u cuộn cảnh	7.539.000	7.755.000
837	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	263.000	274.000
838	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263.000	274.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
839	Chích rạch vành tai	62.600	66.800
840	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.916.000	6.180.000
841	Chọc hút dịch vành tai	52.600	56.800
842	Đặt stent điều trị sẹ hẹp thanh khí quản	7.148.000	7.364.000
843	Đo ABR (1 lần)	178.000	181.000
844	Đo nhĩ lượng	27.400	30.000
845	Đo OAE (1 lần)	54.800	60.000
846	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27.400	30.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
847	Đo sức cản của mũi	94.400	97.000
848	Đo sức nghe lời	54.400	57.000
849	Đo thính lực đơn âm	42.400	45.000
850	Đo trên ngưỡng	59.800	65.000
851	Đốt Amidan áp lạnh	193.000	204.000
852	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	130.000	134.000
853	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148.000	151.000
854	Đốt họng hạt	79.100	82.900

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
855	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.952.000	6.073.000
856	Hút xoang dưới áp lực	57.600	61.800
857	Khí dung	20.400	23.000
858	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.500	21.100
859	Lấy dị vật họng	40.800	41.600
860	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900	65.600
861	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514.000	520.000
862	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000	161.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
863	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	703.000	722.000
864	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	362.000	378.000
865	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673.000	684.000
866	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194.000	201.000
867	Lấy nút biểu bì ống tai	62.900	65.600
868	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.334.000	1.353.000
869	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834.000	849.000
870	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.720.000	3.843.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
871	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.672.000	2.720.000
872	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.277.000	1.295.000
873	Nạo VA gây mê	790.000	813.000
874	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.615.000	4.732.000
875	Nhét meche hoặcbác mũi	116.000	124.000
876	Nồi khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7.944.000	8.141.000
877	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663.000	679.000
878	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457.000	468.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
879	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278.000	289.000
880	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278.000	289.000
881	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447.000	463.000
882	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673.000	684.000
883	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.191.000	2.242.000
884	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	703.000	722.000
885	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	723.000	742.000
886	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	223.000	234.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
887	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	318.000	329.000
888	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.574.000	1.605.000
889	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617.000	668.000
890	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.559.000	1.575.000
891	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513.000	524.000
892	Nội soi Tai Mũi Họng	104.000	108.000
893	Nong vòi nhĩ	37.900	40.600
894	Nong vòi nhĩ nội soi	117.000	122.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
895	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.937.000	6.054.000
896	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.648.000	1.689.000
897	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.771.000	3.856.000
898	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5.030.000	5.147.000
899	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.424.000	9.621.000
900	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.659.000	5.776.000
901	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6.788.000	6.956.000
902	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.873.000	3.996.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
903	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.615.000	4.732.000
904	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.623.000	4.740.000
905	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.623.000	4.740.000
906	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.042.000	8.419.000
907	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.336.000	5.453.000
908	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.615.000	4.732.000
909	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.390.000	4.575.000
910	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.011.000	7.208.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
911	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.336.000	5.453.000
912	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.721.000	6.817.000
913	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.159.000	7.276.000
914	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	3.102.000
915	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.002.000	3.125.000
916	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.922.000	5.039.000
917	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.615.000	4.732.000
918	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000	2.898.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
919	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.659.000	5.776.000
920	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.750.000	2.834.000
921	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9.019.000	9.235.000
922	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.559.000	13.775.000
923	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.559.000	8.775.000
924	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.321.000	5.585.000
925	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	3.002.000	3.125.000
926	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.159.000	4.296.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
927	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.083.000	8.347.000
928	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.068.000	6.212.000
929	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000	3.996.000
930	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000	3.311.000
931	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	3.102.000
932	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.628.000	5.892.000
933	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7.170.000	7.355.000
934	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000	8.419.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
935	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000	5.039.000
936	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.937.000	5.054.000
937	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.771.000	3.856.000
938	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.955.000	3.037.000
939	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.788.000	8.052.000
940	Phẫu thuật rò xoang lê	4.615.000	4.732.000
941	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.937.000	6.054.000
942	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.937.000	6.054.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
943	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.065.000	6.250.000
944	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.209.000	5.326.000
945	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.175.000	7.372.000
946	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.209.000	5.326.000
947	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.215.000	5.332.000
948	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.814.000	2.898.000
949	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27.400	30.000
950	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213.000	224.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
951	Soi thực quản bằng ống mềm	213.000	224.000
952	Thông vòi nhĩ	86.600	90.800
953	Thông vòi nhĩ nội soi	115.000	119.000
954	Trích màng nhĩ	61.200	64.200
955	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	729.000	745.000
956	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729.000	745.000
957	Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000	3.843.000
958	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.053.000	3.176.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
959	Cắt lợi trùm	158.000	166.000
960	Chụp thép làm sẵn	292.000	304.000
961	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	363.000	382.000
962	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334.000	351.000
963	Điều trị tuỷ lại	954.000	966.000
964	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565.000	589.000
965	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795.000	819.000
966	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	422.000	434.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
967	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	925.000	949.000
968	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	271.000	280.000
969	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	382.000	394.000
970	Hàn composite cổ răng	337.000	348.000
971	Hàn răng sữa sâu ngà	97.000	102.000
972	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134.000	143.000
973	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77.000	82.700
974	Nắn trật khớp thái dương hàm	103.000	105.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
975	Nạo túi lợi 1 sextant	74.000	79.700
976	Nhổ chân răng	190.000	200.000
977	Nhổ răng đơn giản	102.000	105.000
978	Nhổ răng khó	207.000	218.000
979	Nhổ răng số 8 bình thường	215.000	226.000
980	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342.000	362.000
981	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	37.300	40.700
982	Phục hồi thân răng có chốt	500.000	518.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
983	Răng sâu ngà	247.000	259.000
984	Răng viêm tuỷ hồi phục	265.000	280.000
985	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32.300	33.900
986	Sửa hàm	200.000	220.000
987	Trám bít hố rãnh	212.000	224.000
988	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000	348.000
989	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.049.000	1.094.000
990	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820.000	868.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
991	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455.000	479.000
992	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415.000	439.000
993	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	295.000	313.000
994	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	535.000	559.000
995	Lấy sỏi ống Wharton	1.014.000	1.028.000
996	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705.000	729.000
997	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.126.000	1.156.000
998	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.777.000	2.887.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
999	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.927.000	3.037.000
1000	Cắt u nang giáp móng	2.133.000	2.190.000
1001	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.627.000	2.737.000
1002	Điều trị đóng cuống răng	460.000	472.000
1003	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	545.000	557.000
1004	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.841.000	2.995.000
1005	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.662.000	1.724.000
1006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.859.000	2.996.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1007	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.493.000	2.637.000
1008	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4.066.000	4.247.000
1009	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.166.000	5.347.000
1010	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.128.000	4.322.000
1011	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.093.000	3.237.000
1012	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.144.000	3.236.000
1013	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.993.000	3.116.000
1014	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.243.000	3.387.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1015	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.243.000	3.387.000
1016	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.527.000	3.637.000
1017	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000	4.356.000
1018	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.944.000	3.036.000
1019	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.744.000	2.836.000
1020	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.644.000	2.736.000
1021	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.044.000	3.136.000
1022	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.167.000	2.288.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1023	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.806.000	3.995.000
1024	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.806.000	3.995.000
1025	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	4.028.000	4.222.000
1026	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.978.000	4.172.000
1027	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.132.000	3.266.000
1028	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.998.000	3.179.000
1029	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.068.000	4.222.000
1030	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.153.000	4.293.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1031	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.461.000	2.605.000
1032	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.351.000	2.458.000
1033	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.777.000	2.887.000
1034	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.340.000	4.556.000
1035	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.540.000	3.756.000
1036	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.493.000	2.637.000
1037	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.493.000	2.637.000
1038	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.593.000	2.737.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1039	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.493.000	2.637.000
1040	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.785.000	1.838.000
1041	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.822.000	3.002.000
1042	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	2.759.000	2.939.000
1043	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.686.000	2.830.000
1044	Sử dụng nẹp có lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.127.000	3.237.000
1045	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	844.000	853.000
1046	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000	2.378.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1047	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.818.000	3.976.000
1048	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000	3.044.000
1049	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.268.000	3.426.000
1050	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000	2.407.000
1051	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.755.000	3.913.000
1052	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000	3.039.000
1053	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000	3.443.000
1054	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.010.000	4.168.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1055	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000	3.382.000
1056	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.750.000	3.908.000
1057	Cắt sọc ghép da mảnh trung bình	3.609.000	3.753.000
1058	Cắt sọc khâu kín	3.288.000	3.432.000
1059	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	293.000	314.000
1060	Điều trị bằng ôxy cao áp	233.000	252.000
1061	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	540.000	569.000
1062	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.647.000	2.791.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1063	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.824.000	1.922.000
1064	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000	2.908.000
1065	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.267.000	4.464.000
1066	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000	3.624.000
1067	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.982.000	4.140.000
1068	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.385.000	6.686.000
1069	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.700.000	3.858.000
1070	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.907.000	5.105.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1071	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.481.000	6.679.000
1072	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.321.000	4.496.000
1073	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.907.000	4.105.000
1074	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.344.000	3.502.000
1075	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.062.000	7.259.000
1076	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.463.000	5.661.000
1077	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	517.000	541.000
1078	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.980.000	4.217.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1079	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.895.000	4.092.000
1080	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4.770.000	4.986.000
1081	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.601.000	3.759.000
1082	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.790.000	3.987.000
1083	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13.644.000	14.241.000
1084	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	2.708.000	2.817.000
1085	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17.842.000	18.638.000
1086	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.288.000	4.525.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1087	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bồng sâu	3.661.000	3.819.000
1088	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000	2.621.000
1089	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bồng nặng (01 ngày)	278.000	302.000
1090	Tắm điều trị bệnh nhân bồng (gây tê)	220.000	220.000
1091	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bồng (gây mê)	886.000	1.003.000
1092	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	195.000	213.000
1093	Thay băng cắt lọc vết bồng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115.000	121.000
1094	Thay băng cắt lọc vết bồng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242.000	250.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1095	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410.000	428.000
1096	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547.000	573.000
1097	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870.000	911.000
1098	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.388.000	1.468.000
1099	Phẫu thuật đặc biệt	4.010.000	4.287.000
1100	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	385.000	396.000
1101	Đặt Iridium (lần)	472.000	476.000
1102	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	105.000	111.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1103	Đổ khuôn chì trong xạ trị	1.079.000	1.114.000
1104	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405.000	416.000
1105	Làm mát nạ cố định đầu	1.079.000	1.103.000
1106	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	385.000	396.000
1107	Truyền hóa chất tĩnh mạch	155.000	161.000
1108	Truyền hóa chất tĩnh mạch	127.000	133.000
1109	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	350.000	361.000
1110	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207.000	219.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1111	Truyền hóa chất nội tửy (1 ngày)	395.000	406.000
1112	Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.689.000	20.785.000
1113	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.790.000	28.907.000
1114	Xạ trị bằng X Knife	28.689.000	28.785.000
1115	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.592.000	1.626.000
1116	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	506.000	512.000
1117	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.196.000	5.356.000
1118	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.321.000	3.465.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1119	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.392.000	1.426.000
1120	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.629.000	7.972.000
1121	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8.529.000	8.872.000
1122	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8.329.000	8.672.000
1123	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9.029.000	9.372.000
1124	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.829.000	7.172.000
1125	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.229.000	8.572.000
1126	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.300.000	1.348.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1127	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85.158.000	85.543.000
1128	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	91.025.000	91.410.000
1129	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79.327.000	79.712.000
1130	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.612.000	96.997.000
1131	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1.075.000	1.171.000
1132	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764.000	836.000
1133	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570.000	624.000
1134	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387.000	411.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1135	Gây mê khác	699.000	761.000
1136	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.008.000	1.022.000
1137	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.564.000	1.578.000
1138	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.400	20.900
1139	Co cục máu đông	14.900	15.300
1140	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689.000	703.000
1141	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.193.000	1.207.000
1142	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	415.000	423.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1143	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.700	19.200
1144	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	61.100	62.900
1145	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	395.000	404.000
1146	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	188.000	193.000
1147	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358.000	366.000
1148	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.016.000	1.027.000
1149	Điện di protein huyết thanh	371.000	382.000
1150	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tủy xương	16.388.000	16.469.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1151	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.388.000	16.469.000
1152	Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.708.000	3.735.000
1153	Định danh kháng thể bất thường	1.164.000	1.178.000
1154	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.377.000	4.404.000
1155	Định lượng anti Thrombin III	138.000	141.000
1156	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.227.000	2.241.000
1157	Định lượng chất ức chế C1	207.000	212.000
1158	Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	516.000	527.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1159	Định lượng D- Dimer	253.000	260.000
1160	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	207.000	212.000
1161	Định lượng FDP	138.000	141.000
1162	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000	105.000
1163	Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.129.000	4.156.000
1164	Định lượng men G6PD	80.800	83.100
1165	Định lượng men Pyruvat kinase	173.000	178.000
1166	Định lượng Plasminogen	207.000	212.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1167	Định lượng Protein C	231.000	237.000
1168	Định lượng Protein S	231.000	237.000
1169	Định lượng t- PA	207.000	212.000
1170	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.394.000	5.434.000
1171	Định lượng ức chế yếu tố IX	262.000	269.000
1172	Định lượng ức chế yếu tố VIII	149.000	153.000
1173	Định lượng yếu tố Heparin	207.000	212.000
1174	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56.500	58.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1175	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	458.000	466.000
1176	Định lượng yếu tố kháng Xa	253.000	260.000
1177	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	207.000	212.000
1178	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	318.000	326.000
1179	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231.000	237.000
1180	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	288.000	296.000
1181	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.054.000	1.068.000
1182	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	207.000	212.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1183	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	207.000	212.000
1184	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	207.000	212.000
1185	Định nhóm máu A1	34.600	35.600
1186	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.100	23.700
1187	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.700	21.200
1188	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	40.200
1189	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57.700	59.300
1190	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.800	29.600

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1191	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.200	47.500
1192	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38.000	39.100
1193	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51.900	53.400
1194	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86.600	89.000
1195	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	184.000	189.000
1196	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	155.000	160.000
1197	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	195.000	201.000
1198	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	173.000	178.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1199	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	31.100	32.000
1200	Định nhóm máu khó hệ ABO	207.000	212.000
1201	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231.000	237.000
1202	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.264.000	1.278.000
1203	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.898.000	1.912.000
1204	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541.000	552.000
1205	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415.000	426.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1206	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	109.000	112.000
1207	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	207.000	212.000
1208	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51.900	53.400
1209	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.059.000	8.113.000
1210	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.759.000	6.813.000
1211	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30.000	30.800
1212	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	451.000	459.000
1213	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	40.400	41.500

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1214	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	184.000	189.000
1215	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400	27.200
1216	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65.800	67.600
1217	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69.300	71.200
1218	Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	149.000	154.000
1219	Lách đồ	57.700	59.300
1220	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569.000	577.000
1221	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.188.000	2.202.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1222	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	35.600
1223	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	23.700
1224	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	112.000	115.000
1225	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.800	83.100
1226	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	120.000	123.000
1227	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.800	29.600
1228	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297.000	305.000
1229	Nghiệm pháp von-Kaulla	51.900	53.400

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1230	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92.400	95.000
1231	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	102.000	105.000
1232	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40.400	41.500
1233	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34.600	35.600
1234	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92.400	95.000
1235	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77.300	79.500
1236	Nhuộm Phosphatase acid	75.100	77.200
1237	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69.300	71.200

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1238	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	80.800	83.100
1239	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	80.800	83.100
1240	Nhuộm sudan đen	77.300	79.500
1241	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.287.000	1.301.000
1242	OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47.500	48.800
1243	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392.000	400.000
1244	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428.000	439.000
1245	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800	76.900

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1246	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74.800	76.900
1247	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	55.300	56.900
1248	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	68.000	69.900
1249	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	28.800	29.600
1250	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	288.000	296.000
1251	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	358.000	366.000
1252	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.375.000	1.391.000
1253	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	592.000	600.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1254	Phát hiện kháng đông đường chung	88.600	91.100
1255	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244.000	251.000
1256	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.129.000	2.143.000
1257	Rửa hồng cầu/tiêu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136.000	139.000
1258	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92.400	95.000
1259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	244.000	251.000
1260	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	38.000	39.100
1261	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	864.000	878.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1262	Tập trung bạch cầu	28.800	29.600
1263	Test đường + Ham	69.300	71.200
1264	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.300	17.800
1265	Thời gian Howell	31.100	32.000
1266	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400	49.800
1267	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	13.000
1268	Thời gian máu đông	12.600	13.000
1269	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40.400	41.500

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1270	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	55.300	56.900
1271	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500	65.300
1272	Thời gian thrombin (TT)	40.400	41.500
1273	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40.400	41.500
1274	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.564.000	2.578.000
1275	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.564.000	2.578.000
1276	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3.064.000	3.078.000
1277	Tinh dịch đồ	316.000	324.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1278	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34.600	35.600
1279	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17.300	17.800
1280	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	37.900
1281	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.300	17.800
1282	Tìm tế bào Hargraves	64.600	66.400
1283	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.800	83.100
1284	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115.000	118.000
1285	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106.000	109.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1286	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900	37.900
1287	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	47.500
1288	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	41.500
1289	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	438.000	446.000
1290	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	92.400	95.000
1291	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.329.000	3.356.000
1292	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	864.000	878.000
1293	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.136.000	4.155.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1294	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	110.000	113.000
1295	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	117.000
1296	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84.900	87.200
1297	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129.000	132.000
1298	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90.100	92.600
1299	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	117.000
1300	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113.000	116.000
1301	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	129.000	132.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1302	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118.000	121.000
1303	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	153.000	158.000
1304	Xác định kháng nguyên H	34.600	35.600
1305	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	207.000	213.000
1306	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	206.000	211.000
1307	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	60.200	61.900
1308	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	105.000	107.000
1309	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	176.000	181.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1310	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	205.000	211.000
1311	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	164.000	168.000
1312	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	92.400	95.000
1313	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	151.000	156.000
1314	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	169.000	174.000
1315	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.480.000	1.494.000
1316	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	219.000	226.000
1317	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	57.400	59.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1318	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	875.000	889.000
1319	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	566.000	574.000
1320	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	288.000	296.000
1321	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	438.000	446.000
1322	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.775.000	1.789.000
1323	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.775.000	1.789.000
1324	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392.000	400.000
1325	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464.000	475.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1326	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	338.000	346.000
1327	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866.000	880.000
1328	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866.000	880.000
1329	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34.600	35.600
1330	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.764.000	1.778.000
1331	Xét nghiệm tế bào hạch	48.400	49.800
1332	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147.000	151.000
1333	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	501.000	512.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1334	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	951.000	965.000
1335	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	295.000	303.000
1336	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β -thalassemia)	4.378.000	4.405.000
1337	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.064.000	1.078.000
1338	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	439.000	446.000
1339	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	409.000	416.000
1340	Định lượng Histamine	989.000	1.003.000
1341	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	562.000	572.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1342	Định lượng Interleukin	768.000	781.000
1343	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	744.000	757.000
1344	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	692.000	704.000
1345	Định lượng kháng thể kháng C5a	828.000	842.000
1346	Định lượng kháng thể kháng C1q	435.000	442.000
1347	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.063.000	1.077.000
1348	Định lượng kháng thể kháng CCP	593.000	603.000
1349	Định lượng kháng thể kháng Centromere	451.000	459.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1350	Định lượng kháng thể kháng ENA	423.000	430.000
1351	Định lượng kháng thể kháng Histone	372.000	378.000
1352	Định lượng kháng thể kháng Insulin	387.000	394.000
1353	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	434.000	441.000
1354	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	515.000	526.000
1355	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	253.000	260.000
1356	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	115.000	118.000
1357	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	288.000	296.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1358	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	173.000	178.000
1359	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581.000	590.000
1360	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448.000	456.000
1361	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	418.000	426.000
1362	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	372.000	378.000
1363	Định lượng kháng thể kháng Sm	400.000	407.000
1364	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	434.000	441.000
1365	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	709.000	721.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1366	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.016.000	1.030.000
1367	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	492.000	500.000
1368	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	484.000	492.000
1369	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	434.000	441.000
1370	Khắc định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244.000	251.000
1371	ACTH	80.800	82.000
1372	ADH	145.000	147.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1373	ALA	91.600	92.900
1374	Alpha FP (AFP)	91.600	92.900
1375	Alpha Microglobulin	96.900	98.400
1376	Amoniac	75.400	76.500
1377	Anti - TG	269.000	273.000
1378	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204.000	207.000
1379	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48.400	49.200
1380	Benzodiazepam (BZD)	37.700	38.200

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1381	Beta - HCG	86.200	87.500
1382	Beta2 Microglobulin	75.400	76.500
1383	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	581.000	590.000
1384	Bỏ thể trong huyết thanh	32.300	32.800
1385	CA 125	139.000	140.000
1386	CA 15 - 3	150.000	152.000
1387	CA 19-9	139.000	140.000
1388	CA 72 -4	134.000	135.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1389	Ca++ máu	16.100	16.400
1390	Calci	12.900	13.000
1391	Calcitonin	134.000	135.000
1392	Catecholamin	215.000	218.000
1393	CEA	86.200	87.500
1394	Ceruloplasmin	70.000	71.100
1395	CK-MB	37.700	38.200
1396	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59.200	60.100

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1397	Cortison	91.600	92.900
1398	C-Peptid	171.000	174.000
1399	CPK	26.900	27.300
1400	CRP định lượng	53.800	54.600
1401	CRP hs	53.800	54.600
1402	Cyclosporine	323.000	328.000
1403	Cyfra 21 - 1	96.900	98.400
1404	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	29.500

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1405	Digoxin	86.200	87.500
1406	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290.000	295.000
1407	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64.600	65.600
1408	Định lượng Anti CCP	312.000	316.000
1409	Định lượng Beta Crosslap	139.000	140.000
1410	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	21.800
1411	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	21.800
1412	Định lượng Cystatine C	86.200	87.500

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1413	Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	32.800
1414	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	521.000	529.000
1415	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	521.000	529.000
1416	Định lượng Gentamicin	96.900	98.400
1417	Định lượng Methotrexat	398.000	404.000
1418	Định lượng p2PSA	689.000	699.000
1419	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75.400	76.500
1420	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300	32.800

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1421	Định lượng Tobramycin	96.900	98.400
1422	Định lượng Tranferin Receptor	107.000	109.000
1423	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	27.300
1424	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.900	27.300
1425	Đo hoạt độ P-Amylase	64.600	65.600
1426	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75.400	76.500
1427	Đường máu mao mạch	15.200	15.500
1428	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182.000	185.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1429	Erythropoietin	80.800	82.000
1430	Estradiol	80.800	82.000
1431	Ferritin	80.800	82.000
1432	Folate	86.200	87.500
1433	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000	185.000
1434	FSH	80.800	82.000
1435	Gama GT	19.200	19.500
1436	GH	161.000	164.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1437	GLDH	96.900	98.400
1438	Gross	16.100	16.400
1439	Haptoglobin	96.900	98.400
1440	HbA1C	101.000	102.000
1441	HBDH	96.900	98.400
1442	HE4	300.000	305.000
1443	Homocysteine	145.000	147.000
1444	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600	65.600

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1445	Inhibin A	236.000	240.000
1446	Insuline	80.800	82.000
1447	Kappa định tính	96.900	98.400
1448	Khí máu	215.000	218.000
1449	Lactat	96.900	98.400
1450	Lambda định tính	96.900	98.400
1451	LDH	26.900	27.300
1452	LH	80.800	82.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1453	Lipase	59.200	60.100
1454	Maclagan	16.100	16.400
1455	Myoglobin	91.600	92.900
1456	Ngộ độc thuốc	64.600	65.600
1457	Nồng độ rượu trong máu	30.000	30.500
1458	NSE (Neuron Specific Enolase)	192.000	195.000
1459	Paracetamol	37.700	38.200
1460	Phản ứng cố định bổ thể	32.300	32.800

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1461	Phản ứng CRP	21.500	21.800
1462	Phenytoin	80.800	82.000
1463	PLGF	731.000	742.000
1464	Pre albumin	96.900	98.400
1465	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	408.000	414.000
1466	Pro-calcitonin	398.000	404.000
1467	Progesteron	80.800	82.000
1468	PRO-GRP	349.000	354.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1469	Prolactin	75.400	76.500
1470	PSA	91.600	92.900
1471	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86.200	87.500
1472	PTH	236.000	240.000
1473	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80.800	82.000
1474	RF (Rheumatoid Factor)	37.700	38.200
1475	Salicylate	75.400	76.500
1476	SCC	204.000	207.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1477	SFLT1	731.000	742.000
1478	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	65.600
1479	Tacrolimus	724.000	735.000
1480	Testosteron	93.700	95.100
1481	Theophylin	80.800	82.000
1482	Thyroglobulin	176.000	179.000
1483	TRAb định lượng	408.000	414.000
1484	Transferin/độ bão hòa tranferin	64.600	65.600

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1485	Tricyclic anti depressant	80.800	82.000
1486	Troponin T/I	75.400	76.500
1487	TSH	59.200	60.100
1488	Vitamin B12	75.400	76.500
1489	Xác định Bacturate trong máu	204.000	207.000
1490	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.800	26.100
1491	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.800	26.100
1492	Amphetamin (định tính)	43.100	43.700

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1493	Amylase niệu	37.700	38.200
1494	Calci niệu	24.600	25.000
1495	Catecholamin niệu (HPLC)	419.000	426.000
1496	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161.000	164.000
1497	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.000	29.500
1498	DPD	192.000	195.000
1499	Dưỡng chấp	21.500	21.800
1500	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.600	24.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1501	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90.400	91.800
1502	Hydrocorticosteroid định lượng	38.700	39.200
1503	Marijuana định tính	43.100	43.700
1504	Micro Albumin	43.100	43.700
1505	Oestrogen toàn phần định lượng	32.300	32.800
1506	Opiate định tính	43.100	43.700
1507	Phospho niệu	20.400	20.700
1508	Porphyrin định tính	48.400	49.200

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1509	Protein Bence - Jone	21.500	21.800
1510	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	14.000
1511	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43.100	43.700
1512	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	3.100
1513	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	27.800
1514	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700	4.800
1515	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	16.400
1516	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.300	6.400

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1517	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.600	9.700
1518	Bilirubin định tính	6.300	6.400
1519	Canxi, Phospho định tính	6.300	6.400
1520	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300	6.400
1521	Clo dịch	22.500	22.800
1522	Glucose dịch	12.900	13.000
1523	Phản ứng Pandy	8.500	8.600
1524	Protein dịch	10.700	10.900

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1525	Rivalta	8.500	8.600
1526	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56.000	56.800
1527	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91.600	92.900
1528	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65.600	67.800
1529	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	110.000
1530	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101.000	104.000
1531	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	116.000
1532	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	98.700

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1533	Anti-HIV (nhanh)	53.600	55.400
1534	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	110.000
1535	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	74.000
1536	Anti-HBs định lượng	116.000	119.000
1537	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	74.000
1538	Anti-HCV (nhanh)	53.600	55.400
1539	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000	123.000
1540	ASLO	41.700	43.100

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1541	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	110.000
1542	BK/JC virus Real-time PCR	458.000	472.000
1543	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178.000	184.000
1544	Chlamydia test nhanh	71.600	74.000
1545	Clostridium difficile miễn dịch tự động	814.000	828.000
1546	CMV Avidity	250.000	258.000
1547	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.824.000	1.838.000
1548	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	116.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1549	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	135.000
1550	CMV Real-time PCR	734.000	748.000
1551	Cryptococcus test nhanh	113.000	116.000
1552	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	159.000
1553	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	159.000
1554	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	135.000
1555	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	202.000	209.000
1556	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	214.000	222.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1557	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184.000	191.000
1558	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	191.000	197.000
1559	EV71 IgM/IgG test nhanh	114.000	118.000
1560	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.800	37.000
1561	HBeAb test nhanh	59.700	61.700
1562	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	98.700
1563	HBeAg test nhanh	59.700	61.700
1564	HBsAg (nhanh)	53.600	55.400

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1565	HBsAg Định lượng	471.000	482.000
1566	HBsAg kháng định	614.000	628.000
1567	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700	77.300
1568	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.314.000	1.328.000
1569	HBV đo tải lượng Real-time PCR	664.000	678.000
1570	HCV Core Ag miễn dịch tự động	544.000	558.000
1571	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.324.000	1.338.000
1572	HCV đo tải lượng Real-time PCR	824.000	838.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1573	HDV Ag miễn dịch bán tự động	411.000	422.000
1574	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214.000	222.000
1575	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	315.000	324.000
1576	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	161.000
1577	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	321.000
1578	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	321.000
1579	HIV Ag/Ab test nhanh	98.200	101.000
1580	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	135.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1581	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	942.000	956.000
1582	HIV khẳng định	175.000	184.000
1583	Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600	67.800
1584	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	39.500
1585	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.064.000	1.078.000
1586	HPV Real-time PCR	379.000	390.000
1587	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	159.000
1588	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	159.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1589	Influenza virus A, B Real-time PCR	1.564.000	1.578.000
1590	Influenza virus A, B test nhanh	170.000	175.000
1591	JEV IgM (test nhanh)	124.000	128.000
1592	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	433.000	444.000
1593	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	43.100
1594	Leptospira test nhanh	138.000	143.000
1595	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	259.000
1596	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	259.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1597	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	734.000	748.000
1598	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	238.000	246.000
1599	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	348.000	356.000
1600	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	889.000	903.000
1601	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342.000	924.000
1602	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	184.000	191.000
1603	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	172.000	177.000
1604	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	278.000	286.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1605	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814.000	828.000
1606	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358.000	370.000
1607	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.514.000	1.528.000
1608	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	250.000	258.000
1609	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	167.000	172.000
1610	NTM định danh LPA	914.000	928.000
1611	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.314.000	1.328.000
1612	Phản ứng Mantoux	11.900	12.300

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1613	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	33.200
1614	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	358.000	370.000
1615	Rickettsia Ab	119.000	123.000
1616	Rotavirus Ag test nhanh	178.000	184.000
1617	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	148.000
1618	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	123.000
1619	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	148.000
1620	Rubella virus Ab test nhanh	149.000	154.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1621	Rubella virus Avidity	298.000	306.000
1622	Salmonella Widal	178.000	184.000
1623	Toxoplasma Avidity	252.000	259.000
1624	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	123.000
1625	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	123.000
1626	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100	90.000
1627	Treponema pallidum RPR định tính	38.200	39.500
1628	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000	184.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1629	Treponema pallidum TPHA định tính	53.600	55.400
1630	Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143.000	148.000
1631	Vi hệ đường ruột	29.700	30.700
1632	Vi khuẩn kháng định	464.000	478.000
1633	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	70.300
1634	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238.000	246.000
1635	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297.000	307.000
1636	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	306.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1637	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.564.000	1.578.000
1638	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	734.000	748.000
1639	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000	246.000
1640	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.624.000	2.638.000
1641	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184.000	191.000
1642	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196.000	202.000
1643	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000	246.000
1644	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	471.000	482.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1645	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.114.000	1.128.000
1646	Xét nghiệm cận dư phân	53.600	55.400
1647	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	151.000	162.000
1648	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	303.000	325.000
1649	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555.000	587.000
1650	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429.000	456.000
1651	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151.000	162.000
1652	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	227.000	243.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1653	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	151.000	162.000
1654	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000	170.000
1655	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000	374.000
1656	Xét nghiệm cyto (tế bào)	106.000	113.000
1657	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.614.000	4.700.000
1658	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.414.000	5.500.000
1659	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.214.000	5.300.000
1660	Xét nghiệm FISH	5.614.000	5.700.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1661	Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.714.000	4.800.000
1662	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.414.000	5.500.000
1663	Cell Bloc (khối tế bào)	234.000	248.000
1664	Thin-PAS	564.000	578.000
1665	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	436.000	463.000
1666	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.246.000	1.300.000
1667	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	297.000	317.000
1668	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282.000	301.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1669	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	366.000	391.000
1670	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328.000	350.000
1671	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	411.000	439.000
1672	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388.000	415.000
1673	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	404.000	431.000
1674	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	381.000	407.000
1675	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	434.000	464.000
1676	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533.000	569.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1677	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000	276.000
1678	Định lượng cấp NH3 trong máu	258.000	276.000
1679	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53.100	56.900
1680	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	113.000	121.000
1681	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	113.000	121.000
1682	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	94.100	100.000
1683	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	197.000	211.000
1684	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	683.000	731.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1685	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.234.000	1.288.000
1686	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	364.000	390.000
1687	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.259.000	1.313.000
1688	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	141.000	151.000
1689	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	72.800	78.000
1690	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197.000	211.000
1691	Đặt và thăm dò huyết động	4.547.000	4.562.000
1692	Điện cơ (EMG)	128.000	131.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1693	Điện cơ tăng sinh môn	141.000	146.000
1694	Điện não đồ	64.300	68.300
1695	Điện tâm đồ	32.800	35.400
1696	Điện tâm đồ gắng sức	201.000	214.000
1697	Đo áp lực đồ bàng quang	126.000	127.000
1698	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	136.000	137.000
1699	Đo áp lực thâm thấu niệu	29.900	32.000
1700	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	514.000	552.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1701	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.991.000	2.025.000
1702	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.937.000	1.975.000
1703	Đo áp lực hậu môn trực tràng	948.000	986.000
1704	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855.000	882.000
1705	Đo các chỉ số niệu động học	2.357.000	2.426.000
1706	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.809.000	2.842.000
1707	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73.000	77.800
1708	Đo chức năng hô hấp	126.000	133.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1709	Đo đa ký giấc ngủ	2.311.000	2.322.000
1710	Đo FeNO	398.000	414.000
1711	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.344.000	1.371.000
1712	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778.000	788.000
1713	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73.000	77.800
1714	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	198.000	204.000
1715	Lưu huyết não	43.400	46.000
1716	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000	132.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1717	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	162.000
1718	Nghiệm pháp kích Synacthen	416.000	420.000
1719	Nghiệm pháp nhịn uống	612.000	641.000
1720	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	422.000	436.000
1721	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	262.000	276.000
1722	Test dung nạp Glucagon	38.100	38.700
1723	Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	206.000	210.000
1724	Test Raven/ Gille	24.900	27.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1725	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19.900	22.000
1726	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29.900	32.000
1727	Test thanh thải Creatinine	59.900	60.900
1728	Test thanh thải Ure	59.900	60.900
1729	Test trắc nghiệm tâm lý	29.900	32.000
1730	Test WAIS/ WICS	34.900	37.000
1731	Thăm dò các dung tích phổi	259.000	270.000
1732	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.950.000	1.997.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1733	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.700	33.200
1734	Thử nghiệm ngấm Bromsulphthalein trong thăm dò chức năng gan	32.700	33.200
1735	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	784.000	835.000
1736	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284.000	296.000
1737	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	209.000	221.000
1738	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	189.000	201.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1739	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	374.000	386.000
1740	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	206.000	215.000
1741	SPECT CT	909.000	931.000
1742	SPECT não	439.000	461.000
1743	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	606.000
1744	SPECT tưới máu cơ tim	576.000	598.000
1745	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	639.000	661.000
1746	Thận đồ đồng vị	277.000	288.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1747	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	339.000	361.000
1748	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	359.000	381.000
1749	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	469.000	491.000
1750	Xạ hình chẩn đoán khối u	439.000	461.000
1751	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	409.000	431.000
1752	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	339.000	361.000
1753	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	409.000	431.000
1754	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	409.000	431.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1755	Xạ hình chức năng thận	389.000	411.000
1756	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	449.000	471.000
1757	Xạ hình chức năng tim	439.000	461.000
1758	Xạ hình gan mật	409.000	431.000
1759	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	439.000	461.000
1760	Xạ hình hạch Lympho	439.000	461.000
1761	Xạ hình lách	409.000	431.000
1762	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	439.000	461.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1763	Xạ hình não	359.000	381.000
1764	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	606.000
1765	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	389.000	411.000
1766	Xạ hình thông khí phổi	439.000	461.000
1767	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	439.000	461.000
1768	Xạ hình toàn thân với I-131	439.000	461.000
1769	Xạ hình tưới máu phổi	409.000	431.000
1770	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	309.000	331.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1771	Xạ hình tụy	548.000	560.000
1772	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	459.000	481.000
1773	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	548.000	560.000
1774	Xạ hình tuyến giáp	289.000	311.000
1775	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	339.000	361.000
1776	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	439.000	461.000
1777	Xạ hình tuyến vú	409.000	431.000
1778	Xạ hình xương	409.000	431.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1779	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	439.000	461.000
1780	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	409.000	431.000
1781	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	309.000	331.000
1782	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	767.000	828.000
1783	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	920.000	984.000
1784	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	566.000	621.000
1785	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	782.000	836.000
1786	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	208.000	216.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1787	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.798.000	1.904.000
1788	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	587.000	605.000
1789	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	814.000	850.000
1790	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	678.000	714.000
1791	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renum188	664.000	700.000
1792	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000	15.580.000
1793	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000	15.580.000
1794	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	470.000	490.000

STT	TÊN DANH MỤC	GIÁ DV	GIÁ BH
1795	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	15.065.000	15.240.000
1796	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	3.865.000	4.040.000
1797	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55.000	55.000
1798	Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	500.000
1799	Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	250.000